

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 06 ngày 28 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty đã đăng ký trong kỳ là: 185.000.000.000 đồng (*một trăm tám mươi lăm tỷ đồng*).

Vốn điều lệ trên BCTC tại ngày 30/06/2021 là: 185.000.000.000 đồng (*một trăm tám mươi lăm tỷ đồng*).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 18.500.000 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT – người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đàm Thị Việt Anh	Trưởng ban
Bà Phan Thị Hà	Thành viên
Bà Lưu Thị Kim Dung	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Đình Tuấn	Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Bà Nguyễn Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Thoan	Phó Tổng Giám đốc	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT

Lưu Đình Tuấn





Số: 350/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo Tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 được lập ngày 04 tháng 08 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 40 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán bán niên kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà nội, ngày 04 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Kiểm toán : 0739 -2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		219.619.194.422	131.554.011.214
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	47.313.575.131	16.171.057.753
111	1. Tiền		13.212.936.399	2.813.222.123
112	2. Các khoản tương đương tiền		34.100.638.732	13.357.835.630
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		89.607.312.741	22.766.960.597
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	45.191.232.865	17.716.226.425
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.a	41.927.313.936	3.299.123.729
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6.a	2.488.765.940	1.751.610.443
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	80.200.967.731	90.503.729.430
141	1. Hàng tồn kho		80.200.967.731	90.503.729.430
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.497.338.819	2.112.263.434
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	119.951.416	326.246.746
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.377.387.403	1.785.555.888
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	460.800
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		103.104.280.119	94.765.688.346
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.704.754.517	2.932.254.517
216	1. Phải thu dài hạn khác	6.b	2.704.754.517	2.932.254.517
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		70.035.409.906	61.542.660.684
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	41.210.701.416	27.781.877.374
222	- Nguyên giá		76.450.274.664	61.274.341.370
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(35.239.573.248)	(33.492.463.996)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	28.824.708.490	33.760.783.310
225	- Nguyên giá		36.524.771.439	40.661.135.075
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.700.062.949)	(6.900.351.765)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	30.000.000.000	30.000.000.000
231	- Nguyên giá		30.000.000.000	30.000.000.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.b	-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		364.115.696	290.773.145
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	364.115.696	290.773.145
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		322.723.474.541	226.319.699.560

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		119.776.308.362	112.587.442.133
310	I. Nợ ngắn hạn		111.380.522.515	82.973.182.911
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	66.175.666.283	35.700.012.260
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	17.457.122.799	10.097.410.353
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.743.971.600	5.239.566.811
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15.a	66.987.968	131.714.886
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16.a	44.921.600	1.513.600
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17.a	23.891.852.265	31.802.965.001
330	II. Nợ dài hạn		8.395.785.847	29.614.259.222
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.b	8.395.785.847	29.614.259.222
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		202.947.166.179	113.732.257.427
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	202.947.166.179	113.732.257.427
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		185.000.000.000	103.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.947.166.179	10.732.257.427
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.732.257.427	3.903.845.199
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.214.908.752	6.828.412.228
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		322.723.474.541	226.319.699.560

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	263.974.293.757	180.882.949.047
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		263.974.293.757	180.882.949.047
11	4. Giá vốn hàng bán	20	241.761.253.021	162.157.443.617
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		22.213.040.736	18.725.505.430
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	769.092.181	541.310.887
22	7. Chi phí tài chính	22	2.111.324.490	7.149.128.280
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.073.873.690	6.376.676.534
24	8. Chi phí bán hàng	23.a	3.507.082.996	2.561.664.340
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.b	8.336.191.228	6.099.931.198
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		9.027.534.203	3.456.092.499
31	11. Thu nhập khác	24	307.460.462	3.315.729.831
32	12. Chi phí khác	25	273.498.596	3.298.954.100
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		33.961.866	16.775.731
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		9.061.496.069	3.472.868.230
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.846.587.317	694.573.646
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		7.214.908.752	2.778.294.584
	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	670	347

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND
Kỳ này Kỳ trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	9.061.496.069	3.472.868.230
	2. Điều chỉnh cho các khoản	9.740.807.456	16.642.462.484
02	- Khấu hao tài sản cố định	8.398.575.147	10.034.645.091
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(401.830.979)	655.300.697
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(329.810.402)	(424.159.838)
06	- Chi phí lãi vay	2.073.873.690	6.376.676.534
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	18.802.303.525	20.115.330.714
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(68.081.792.877)	(45.997.722.494)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10.302.761.699	52.597.534.483
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	37.351.842.225	(80.561.241.202)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	132.952.779	399.028.710
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.138.600.608)	(6.376.676.534)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.667.473.635)	(2.173.430.123)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.298.006.892)	(61.997.176.446)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(17.329.700.021)	(7.836.201.263)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	570.000.000	30.288.785.602
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.969.612.100
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	329.810.402	424.159.838
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(16.429.889.619)	24.846.356.277
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	82.000.000.000	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33.279.666.043	185.272.369.094
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(54.978.306.187)	(187.884.204.933)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(7.430.945.967)	(8.203.914.063)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	52.870.413.889	(10.815.749.902)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	31.142.517.378	(47.966.570.072)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	16.171.057.753	59.578.367.631
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	47.313.575.131	11.611.797.560

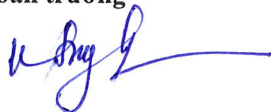
Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 06 ngày 28 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty đã đăng ký trong kỳ là: 185.000.000.000 đồng (*một trăm tám mươi lăm tỷ đồng*).

Vốn điều lệ trên BCTC tại ngày 30/06/2021 là: 185.000.000.000 đồng (*một trăm tám mươi lăm tỷ đồng*).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 18.500.000 cổ phần.

Số cán bộ nhân viên trong kỳ là: 57 người;

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện...)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cho bộ phận sửa chữa, bảo dưỡng hàng hóa.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	5 – 7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi

Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.925.226.289	1.533.944.276
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.287.710.110	1.279.277.847
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	34.100.638.732	13.357.835.630
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng (*)	34.100.638.732	13.357.835.630
Cộng	47.313.575.131	16.171.057.753

(*) Các Hợp đồng tiền gửi có kì hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất từ 3% - 3,5%/năm, trả lãi cuối kì. Tất cả các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

4. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	45.191.232.865	17.716.226.425
Công ty TNHH tư vấn và thương mại Đại An	9.008.120.000	
Công ty CP TM vận tải Trường Hải Thái Nguyên	6.870.000.000	
Công ty CP Khoáng sản và vật liệu XD Lâm Đồng	5.471.225.000	20.735.000
Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải	4.017.695.000	
Công ty CP xây lắp và VLXD Đồng Tháp	4.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đại Vỹ Long	1.074.432.000	4.934.674.000
Công ty CP xây dựng Phú Thành		2.313.818.182
CTY CP tư vấn đầu tư xây dựng Bắc Ái		1.797.473.367
Công ty TNHH MTV XD Phú Lộc Phát		1.190.000.000
Công ty TNHH XD và TM Văn Ngọc		1.160.000.000
Các đối tượng khác	14.749.760.865	6.299.525.876
b. Dài hạn	-	-
Cộng	45.191.232.865	17.716.226.425

5. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	41.927.313.936	3.299.123.729
Công ty CP XJ Việt Nam	12.639.600.000	
Công ty CP thiết bị xây dựng Hoàng An Phát	10.465.500.000	
Công ty TNHH Tractor Minh Anh	4.000.000.000	
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	4.000.000.000	
Công ty CP VMAC	823.723.200	960.000.000
Foshan Zhen Ang Electronic Equipment Co., Ltd		868.863.440
Các đối tượng khác	9.998.490.736	1.470.260.289
b. Dài hạn	-	-
Cộng	41.927.313.936	3.299.123.729

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.488.765.940	-	1.751.610.443	-
Tạm ứng	1.000.000.000	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	100.682.500	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long	100.682.500	-	-	-
Phải thu khác	1.388.083.440	-	1.751.610.443	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội	889.288.359	-	1.233.633.627	-
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội	341.068.966	-	408.794.218	-
- Ngân hàng TMCP Tiên phong Bank - Hoàn Kiếm	109.119.924	-	-	-
- Các đối tượng khác	48.606.191	-	109.182.598	-
b. Dài hạn	2.704.754.517	-	2.932.254.517	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	2.704.754.517	-	2.932.254.517	-
Cộng	5.193.520.457	-	4.683.864.960	-

(*) Đây là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn tại các Công ty cho thuê tài chính để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê và khi Bên Thuê đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng cho thuê tài chính, Công ty thuê mua tài chính sẽ hoàn trả tiền ký quỹ cho Bên Thuê.

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.218.769.775	-	2.675.945.461	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.834.583	-	19.834.583	-
Hàng hoá	77.962.363.373	-	87.807.949.386	-
Cộng	80.200.967.731	-	90.503.729.430	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	1.109.857.727	43.308.877.461	15.995.746.909	437.600.000	422.259.273	61.274.341.370
Số tăng trong năm	-	18.846.710.021	-	-	-	18.846.710.021
- <i>Mua trong kỳ</i>		18.846.710.021				18.846.710.021
Số giảm trong kỳ	-	2.419.678.545	1.251.098.182	-	-	3.670.776.727
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		2.419.678.545	1.120.098.182			3.539.776.727
- <i>Giảm do không đủ điều kiện</i>			131.000.000			131.000.000
Số dư cuối kỳ	1.109.857.727	59.735.908.937	14.744.648.727	437.600.000	422.259.273	76.450.274.664
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	832.787.837	20.936.660.425	10.960.770.911	437.600.000	324.644.823	33.492.463.996
Số tăng trong năm	34.169.723	4.154.247.838	993.055.192	-	25.276.650	5.206.749.403
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	34.169.723	4.154.247.838	993.055.192		25.276.650	5.206.749.403
Số giảm trong năm	-	2.419.678.545	1.039.961.606	-	-	3.459.640.151
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		2.419.678.545	908.961.606			3.328.640.151
- <i>Giảm do không đủ điều kiện</i>			131.000.000			131.000.000
Số dư cuối kỳ	866.957.560	22.671.229.718	10.913.864.497	437.600.000	349.921.473	35.239.573.248
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	277.069.890	22.372.217.036	5.034.975.998	-	97.614.450	27.781.877.374
Tại ngày cuối kỳ	242.900.167	37.064.679.219	3.830.784.230	-	72.337.800	41.210.701.416

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 14.446.190.360 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2021: 15.695.795.775 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm		40.661.135.075				40.661.135.075
- Thuê tài chính trong kỳ		(4.136.363.636)				(4.136.363.636)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Phân loại lại TSCĐ thuê tài chính						-
Số cuối kỳ	-	36.524.771.439	-	-	-	36.524.771.439
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm		6.900.351.765				6.900.351.765
- Khấu hao trong kỳ		3.191.825.744				3.191.825.744
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(2.392.114.560)				(2.392.114.560)
- Phân loại lại TSCĐ thuê tài chính						-
Số cuối kỳ	-	7.700.062.949	-	-	-	7.700.062.949
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	33.760.783.310	-	-	-	33.760.783.310
Tại ngày cuối kỳ	-	28.824.708.490	-	-	-	28.824.708.490

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dục 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
Nguyên giá	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Nhà và quyền sử dụng đất (*)	30.000.000.000			30.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Nhà và quyền sử dụng đất	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000

(*): Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CX 934960, địa chỉ tại Căn hộ A9 lô BT04 khu Đô thị mới Việt Hưng, Phường Giang Biên, TP. Hà Nội. Bất động sản đã được chuyển nhượng và sang tên cho Công ty CP Tập đoàn 911 ngày 01/12/2020 do Sở Tài Nguyên và Môi trường cấp. Bất động sản đầu tư này được Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm ngày 30/06/2021 và đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này là không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 30.000.000.000 VND

11. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	119.951.416	326.246.746
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	119.951.416	326.246.746
b. Dài hạn	364.115.696	290.773.145
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	364.115.696	290.773.145
Cộng	484.067.112	617.019.891

12. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	66.175.666.283	66.175.666.283	35.700.012.260	35.700.012.260
KCP Heavy Industries Co., Ltd	30.386.992.740	30.386.992.740	11.362.120.000	11.362.120.000
Zoomlion International Trading (H.K) Co	-	-	3.375.569.912	3.375.569.912
Xuzhou construction machinery group im & ex (XCMG)	27.256.884.894	27.256.884.894	6.986.596.295	6.986.596.295
Các đối tượng khác	8.531.788.649	8.531.788.649	13.975.726.053	13.975.726.053
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	66.175.666.283	66.175.666.283	35.700.012.260	35.700.012.260

13. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	17.457.122.799	10.097.410.353
Công ty CP ĐT PT Xây dựng Bê tông	-	2.760.000.000
Công ty CP Bê tông 620 Châu Thới	-	2.280.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Quê hương	-	1.150.000.000
Công ty TNHH Thép đặc biệt Shengli Việt Nam	2.583.000.000	
Công ty TNHH Hùng Tân Tài	2.300.000.000	
Công ty CP Đầu tư XD số 1 Mê Kông	1.404.000.000	
Các đối tượng khác	11.170.122.799	3.907.410.353
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	17.457.122.799	10.097.410.353

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Diễn giải	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế Giá trị gia tăng	3.489.527.483	41.682.135.026	19.318.172.935	24.023.657.363	1.829.832.211
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.690.428.206	1.846.587.317	1.667.473.635		1.869.541.888
Thuế Thu nhập cá nhân	59.611.122	16.922.101	31.935.722		44.597.501
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000		-
Cộng	5.239.566.811	43.548.644.444	21.020.582.292	24.023.657.363	3.743.971.600

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	66.987.968	131.714.886
- Chi phí lãi vay	66.987.968	131.714.886
b. Dài hạn	-	-
Cộng	66.987.968	131.714.886

16. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	44.921.600	1.513.600
Bảo hiểm xã hội	44.921.600	1.513.600
b. Dài hạn	-	-
Cộng	44.921.600	1.513.600

17. Vay và nợ thuê tài chính

(Được trình bày chi tiết từ trang số 32 đến trang số 40)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	-	3.903.845.199	83.903.845.199
- Tăng vốn năm trước	23.000.000.000			23.000.000.000
- Lãi trong năm trước			6.828.412.228	6.828.412.228
Số dư đầu năm nay	103.000.000.000	-	10.732.257.427	113.732.257.427
- Tăng trong kỳ này	82.000.000.000			82.000.000.000
- Lãi trong kỳ này			7.214.908.752	7.214.908.752
Số dư cuối kỳ này	185.000.000.000	-	17.947.166.179	202.947.166.179

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Lưu Đình Tuấn	26.085.000.000	14,10%	14.523.000.000	14,10%
- Các cổ đông khác	158.915.000.000	85,90%	88.477.000.000	85,90%
Cộng	185.000.000.000	100,00%	103.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	103.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm/kỳ	82.000.000.000	23.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm/kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm/kỳ	185.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	10.300.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.500.000	10.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.500.000</i>	<i>10.300.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	10.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.500.000</i>	<i>10.300.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Chi tiết tình hình sử dụng vốn tăng trong kỳ

	Kỳ này VND
Chi nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.137.087.200
Chi thanh toán tiền mua tài sản, vật tư, hàng hóa trong đó :	67.415.534.200
- <i>Mua nhập khẩu</i>	<i>7.779.808.000</i>
- <i>Mua trong nước</i>	<i>59.635.726.200</i>
Chi trả gốc, lãi vay ngân hàng	5.255.359.795
Chi trả lương người lao động	1.313.894.000
Ký quỹ Mở LC nhập hàng	5.871.712.800
Chi khác	6.412.005
Cộng	82.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	252.041.520.891	165.191.475.914
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.932.772.866	15.691.473.133
Cộng	263.974.293.757	180.882.949.047
20. Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hàng bán	230.687.025.758	149.008.459.016
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	11.074.227.263	13.148.984.601
Cộng	241.761.253.021	162.157.443.617
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	329.810.402	424.159.838
- Chênh lệch tỷ giá	439.281.779	117.151.049
Cộng	769.092.181	541.310.887
22. Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	2.073.873.690	6.376.676.534
- Chênh lệch tỷ giá	37.450.800	772.451.746
Cộng	2.111.324.490	7.149.128.280
23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng	3.507.082.996	2.561.664.340
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.969.720.152	84.690.316
- Chi phí nhân công	1.118.978.000	1.897.787.668
- Chi phí khấu hao	76.183.238	48.266.664
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.131.820	348.475.200
- Chi phí khác bằng tiền	336.069.786	182.444.492
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.336.191.228	6.099.931.198
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.069.937.648	812.637.687
- Chi phí nhân công	1.684.068.000	647.303.332
- Chi phí khấu hao	993.055.192	1.032.421.026
- Thuế, phí, lệ phí	741.334.758	709.013.997
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.328.494.919	2.315.914.439
- Chi phí khác bằng tiền	519.300.711	582.640.717
Cộng	11.843.274.224	8.661.595.538

24. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định	307.045.242	3.311.804.770
- Thu nhập khác	415.220	3.925.061
Cộng	307.460.462	3.315.729.831

25. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	171.440.518	
- Giá vốn của tài sản thanh lý	102.050.389	3.298.954.100
- Chi phí khác	7.689	
Cộng	273.498.596	3.298.954.100

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	9.061.496.069	3.472.868.230
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	171.440.518	-
Các khoản điều chỉnh tăng	171.440.518	-
- Chi phí không hợp lệ	171.440.518	
- Chênh lệch tỷ giá		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	9.232.936.587	3.472.868.230
Thuế suất hiện hành		
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.846.587.317	694.573.646
Thuế TNDN truy thu		
Thuế TNDN phải nộp	1.846.587.317	694.573.646

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.214.908.752	2.778.294.584
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.214.908.752	2.778.294.584
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (**)	10.761.690	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	670	347

(*): Công ty chưa ước tính phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2021 là 47.313.575.131 đồng, trong đó số tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 01 tháng đang được cầm cố thực hiện nghĩa vụ đảm bảo cho các khoản vay ngắn và dài hạn tại các Ngân hàng thương mại là 34.100.638.732 đồng.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.313.575.131		16.171.057.753	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.384.753.322	-	22.400.091.385	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	97.698.328.453	-	38.571.149.138	-
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			32.287.638.112	61.417.224.223
Phải trả người bán, phải trả khác			66.220.587.883	35.701.525.860
Chi phí phải trả			66.987.968	131.714.886
Cộng			98.575.213.963	97.250.464.969

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.313.575.131			47.313.575.131
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.679.998.805	2.704.754.517		50.384.753.322
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	94.993.573.936	2.704.754.517	-	97.698.328.453
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.171.057.753			16.171.057.753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.467.836.868	2.932.254.517		22.400.091.385
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	35.638.894.621	2.932.254.517	-	38.571.149.138

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	23.891.852.265	8.395.785.847		32.287.638.112
Phải trả người bán, phải trả khác	66.220.587.883	-		66.220.587.883
Chi phí phải trả	66.987.968	-		66.987.968
Cộng	90.179.428.116	8.395.785.847	-	98.575.213.963
Số đầu năm				
Vay và nợ	31.802.965.001	29.614.259.222		61.417.224.223
Phải trả người bán, phải trả khác	35.701.525.860	-		35.701.525.860
Chi phí phải trả	131.714.886	-		131.714.886
Cộng	67.636.205.747	29.614.259.222	-	97.250.464.969

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	252.041.520.891	11.932.772.866	263.974.293.757
Chi phí bộ phận	230.689.654.914	11.071.598.107	241.761.253.021
Kết quả kinh doanh bộ phận	21.351.865.977	861.174.759	22.213.040.736
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			11.843.274.224
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10.369.766.512
Doanh thu hoạt động tài chính			769.092.181
Chi phí tài chính			2.111.324.490
Thu nhập khác			307.460.462
Chi phí khác			273.498.596
Thuế TNDN hiện hành			1.846.587.317
Lợi nhuận sau thuế			7.214.908.752

32. Giao dịch trong kỳ với các Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối liên quan
Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám đốc (từ tháng 06 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT

b. Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND
Nhận tiền góp vốn từ các cổ đông		
Ông Lưu Đình Tuấn	11.562.000.000	
Ông Vũ Đức Đạt	861.000.000	
Bà Nguyễn Thị Thơm	2.665.000.000	
Ông Phạm Đình Thoan	820.000.000	
Ông Nguyễn Đức Hải	3.198.000.000	

c. Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này VND
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	433.908.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 do đơn vị lập.

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lưu Đình Tuấn

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay và nợ ngắn hạn	23.891.852.265	23.891.852.265	45.924.513.044	53.835.625.780	31.802.965.001	31.802.965.001
Vay ngắn hạn	11.498.961.264	11.498.961.264	33.531.622.043	53.835.625.780	31.802.965.001	31.802.965.001
Ngân hàng Vietcombank - CN Sóc Sơn (1)	-	-	1.475.000.000	7.889.964.425	6.414.964.425	6.414.964.425
Ngân hàng VIB - CN Hoàng Cầu (2)	519.000.000	519.000.000	770.956.000	3.611.765.200	3.359.809.200	3.359.809.200
Ngân hàng PGBank - CN Thăng Long (3)	4.888.325.296	4.888.325.296	3.174.342.625	4.121.181.625	5.835.164.296	5.835.164.296
Ngân hàng MB - CN Long Biên (4)	4.014.759.000	4.014.759.000	5.830.196.000	8.363.731.000	6.548.294.000	6.548.294.000
Ngân hàng VPBank (5)	2.076.876.968	2.076.876.968	15.561.127.418	16.099.522.450	2.615.272.000	2.615.272.000
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (6)	-	-	6.720.000.000	13.749.461.080	7.029.461.080	7.029.461.080
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	12.392.891.001	12.392.891.001	12.392.891.001	-	-	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (7)	7.850.363.632	7.850.363.632	7.850.363.632			
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (8)	1.058.595.500	1.058.595.500	1.058.595.500			
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội (9)	1.489.955.556	1.489.955.556	1.489.955.556			
Ngân hàng Shinhan (10)	456.000.000	456.000.000	456.000.000			
Ngân hàng MB - CN Long Biên (11)	292.936.317	292.936.317	292.936.317			
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (12)	1.245.039.996	1.245.039.996	1.245.039.996			

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp)	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn	8.395.785.847	8.395.785.847	-	21.218.473.375	29.614.259.222	29.614.259.222
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (7)	5.013.951.028	5.013.951.028		12.934.788.516	17.948.739.544	17.948.739.544
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (8)	-	-		2.646.488.810	2.646.488.810	2.646.488.810
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội (9)	1.020.814.826	1.020.814.826		2.234.933.329	3.255.748.155	3.255.748.155
Ngân hàng Shinhhan (10)	602.666.666	602.666.666		684.000.000	1.286.666.666	1.286.666.666
Ngân hàng MB - CN Long Biên (11)	-	-		650.302.712	650.302.712	650.302.712
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (12)	1.758.353.327	1.758.353.327		2.067.960.008	3.826.313.335	3.826.313.335
Tổng cộng	32.287.638.112	32.287.638.112	45.924.513.044	75.054.099.155	61.417.224.223	61.417.224.223

Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống	8.300.782.003	883.486.036	7.417.295.967	1.939.422.704
Từ 1 - 5 năm			20.920.210.210	18.980.787.506
Từ 5 năm trở lên				

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dục 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(*) Chi tiết hợp đồng vay:

- (1): Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2020/HM-VND/VCB-SS-911 ngày 20/01/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Sóc Sơn và Công ty CP Tập đoàn 911
 - Hạn mức cấp tín dụng: 15.000.000.000 VNĐ
 - Thời gian cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
 - Thời hạn cho vay: Tối đa 08 tháng từ ngày giải ngân tiếp theo và được ghi trên từng GNN
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
 - Lãi suất: Được quy định trên từng GNN
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 0 VNĐ

- (2): Hợp đồng tín dụng số 3305544.19 ngày 15/07/2019 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế VN và Công ty CP Tập đoàn 911
 - Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VNĐ
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
 - Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng
 - Lãi suất: Được quy định cụ thể tại từng KUNN
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 519.000.000 VNĐ

- (3): Hợp đồng tín dụng số 107.1807/2021/HĐTĐHM-DN/PGBankTL ngày 05/04/2021 giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex- CN Thăng Long và Công ty CP Tập đoàn 911
 - Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VNĐ
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 05/04/2021 đến ngày 05/04/2022
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C, phát hành bảo lãnh
 - Lãi suất cho vay: Theo biểu lãi suất của PG Bank tại thời điểm nhận nợ tương ứng
 - Biện pháp đảm bảo:
 - + Các hợp đồng tiền gửi số 2710/HDTGCKH-PGB ngày 27/10/2021, số 0412/HDTGCKH-PGB, số 1410.107 ngày 15/10/2020 tại PGB, số 02.1703/0070/BD, số 0203/HDTGCKH-PGB, số 02.0802/HDTGCKH-PGB ngày 08/02/2021- của Công ty CP tập đoàn 911.
 - + Ô tô bom bê tổng -112420, ô tô tự bơm- MC07.31-50, máy đào bánh xích -370CA- của Công ty CP tập đoàn 911.
 - + Quyền sử dụng đất số BS 327720 của ông Lưu Đình Tuấn và bà Nguyễn Thị Hải
 - Công ty sử dụng hạn mức theo tiến độ bổ sung tài sản đảm bảo
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 4.888.325.296 VNĐ

- (4): Hợp đồng cấp tín dụng số 11816.19.037.2152019.TD ngày 18/04/2019 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên và Công ty CP Tập đoàn 911
 - Hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 VNĐ (trong đó hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VNĐ, hạn mức LC: 80.000.000.000 VNĐ)
 - Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 18/04/2019 đến ngày 03/04/2020
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C để phục vụ hoạt động kinh doanh
 - Lãi suất: Theo từng văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 4.014.759.000 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(5): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 141020-2240556-01 -SME ngày 30/10/2020 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VNĐ

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày 30/10/2020

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh

- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng GNN

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 2.076.876.968 VNĐ

(6): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 181/2021/HĐTD/TTKD HKM/01 ngày 19/05/2021 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức tín dụng: 95.000.000.000 VNĐ

- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng

- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

- Thời hạn cho vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ giữa TPbank và KH

- Lãi suất: được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 0 VNĐ

(7.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số 06.0418/HĐCTTC-911 ngày 11/05/2018 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh lốp nhãn hiệu Sany SYM5466JQZ có giá 4.550.000.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 4.095.000.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 0 VNĐ

(7.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số 10.1018/HĐCTTC-911 ngày 30/10/2018 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh lốp nhãn hiệu Sany SYM5425JQZ có giá 3.500.000.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 2.552.550.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 283.616.656 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 283.616.656 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(7.3): Hợp đồng cho thuê tài chính số 05.2019/HĐCTTC-911 ngày 26/12/2019 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bơm bê tông nhãn hiệu Hyundai có giá 4.400.000.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 4.400.000.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 2.200.000.004 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.466.666.664 VNĐ

(7.4): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.0920/HĐCTTC-911 ngày 03/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh lốp hiệu Sanny SYM5425JQZ(ST500) có giá 2.301.375.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 2.301.375.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 1.438.359.380 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.150.687.500 VNĐ

(7.5): Hợp đồng cho thuê tài chính số 03.0220/HĐCTTC-911 ngày 10/06/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh lốp hiệu XCMG XZJ5430JQZ70K có giá 1.764.285.600 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 1.764.285.600 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 882.142.800 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 882.142.800 VNĐ

(7.6): Hợp đồng cho thuê tài chính số 03.0920/HĐCTTC-911 ngày 16/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bơm bê tông nhãn hiệu Hyundai có giá 4.243.200.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 4.243.200.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 3.182.399.997 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.414.400.004 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(7.7): Hợp đồng cho thuê tài chính số 05.0120/HĐCTTC-911 ngày 12/10/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: Ô tô bom bê tổng hiệu Hyundai có giá 4.324.800.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 4.324.800.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 4.084.533.332 VNĐ

(7.8): Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.0920/HĐCTTC-911 ngày 16/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh lốp hiệu ZOOMLION ZLJ5420JQZ55V có giá 2.422.500.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 2.422.500.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 1.514.062.500 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.211.250.000 VNĐ

(8.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00176-000 ngày 02/10/2019 giữa Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh xích hiệu XCMG model QUY75 có giá 5.185.281.798 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 5.186.576.356 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn thuê: 24 tháng

- Lãi suất thuê: 7,47%/năm

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 527.339.376 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 527.339.376 VNĐ

(8.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00177-000 ngày 02/10/2019 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh xích hiệu XCMG model QUY75 có giá 5.225.676.844 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 5.225.676.844 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của bên thuê

- Thời hạn thuê: 24 tháng

- Lãi suất thuê: 7,47%/năm

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 531.256.124 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 531.256.124 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(9.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số B201045713 ngày 10/11/2020 giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Căn trực bán lẻ nhả hiệu ZOOMLION có giá 3.000.000.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 1.500.000.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 36 tháng

- Lãi suất thuê: Áp dụng lãi suất thả nổi = Lãi suất tiêu chuẩn VNĐ của CICL + Biên độ (3,64%)

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 1.331.603.715 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 939.955.548 VNĐ

(9.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số C191123713 ngày 25/11/2019 giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê:

+ Căn trực bán lẻ tay lái nghịch nhả hiệu Kato số máy 6D16-931123: 2.038.333.331 VNĐ

+ Căn trực bán lẻ tay lái nghịch nhả hiệu Kato số máy 6D16-930202: 1.486.500.000 VNĐ

- Số tiền thuê: 2.819.866.672 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của bên thuê

- Thời hạn thuê: 36 tháng

- Lãi suất thuê: Áp dụng lãi suất thả nổi = Lãi suất tiêu chuẩn VNĐ của CICL + Biên độ (3,22%)

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 571.666.667 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 195.999.996 VNĐ

(10.1): Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/PL/2020/1731 ngày 09/11/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng và Công ty CP Tập đoàn 911

- Giá trị tối đa của khoản vay: 588.000.000 VNĐ

- Thời hạn cho vay: 36 tháng

- Mục đích: Mua xe

- Lãi suất: Cố định 8%/năm trong 24 tháng đầu tiên và lãi suất tham chiếu 03 tháng cộng biên độ 3,8%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong khoảng thời gian tiếp theo

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 473.666.669 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 195.999.996 VNĐ

(10.2): Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/PL/2020/1246 ngày 28/08/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng và Công ty CP Tập đoàn 911

- Giá trị tối đa của khoản vay: 780.000.000 VNĐ

- Thời hạn cho vay: 36 tháng

- Mục đích: Mua xe

- Lãi suất: Cố định 8,5%/năm trong 24 tháng đầu tiên và lãi suất tham chiếu 03 tháng cộng biên độ 3,8%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong khoảng thời gian tiếp theo

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 584.999.997 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 260.000.004 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

- (11.1): Hợp đồng cấp tín dụng số 34098.16.037.2152019.TD ngày 2/6/2016 giữa Ngân hàng MB - CN Long Biên và Công ty CP Thiết bị Nền móng 911 (tên cũ)
- Số tiền vay: 1.000.000.000 VNĐ
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô
 - Thời hạn vay: 60 tháng
 - Lãi suất: Được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 8.438.256 VNĐ
- Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 8.438.256 VNĐ
- (11.2): Hợp đồng cấp tín dụng số 822176.16.037.2152019.TD ngày 7/11/2016 giữa Ngân hàng MB - CN Long Biên và Công ty CP Thiết bị Nền móng 911 (tên cũ)
- Số tiền vay: 920.000.000 VNĐ
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô
 - Thời hạn vay: 60 tháng
 - Lãi suất: Được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 57.181.683 VNĐ
- Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 57.181.683 VNĐ
- (11.3): Hợp đồng cấp tín dụng số 86052.16.037.2152019.TD ngày 21/11/2016 giữa Ngân hàng MB - CN Long Biên và Công ty CP Thiết bị Nền móng 911 (tên cũ)
- Số tiền vay: 940.000.000 VNĐ
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô
 - Thời hạn vay: 60 tháng
 - Lãi suất: Được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 167.993.061 VNĐ
- (11.4): Hợp đồng cấp tín dụng số 9925.17.037.2152019.TD ngày 01/06/2017 giữa Ngân hàng MB - CN Long Biên và Công ty CP Tập đoàn 911
- Số tiền vay: tối đa 866.320.000 VNĐ
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô
 - Thời hạn vay: 60 tháng
 - Lãi suất: Được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 153.325.317 VNĐ
- Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 153.325.317 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dục 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(12.1): Hợp đồng cho vay số 105/2017/HDTĐ/TTKD HKM/01 ngày 23/06/2017 giữa TP bank và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 668.000.000 VNĐ
- Mục đích: Thanh toán tiền mua ô tô
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của khách hàng
- Số dư tại ngày 30/06/2021: 0 VNĐ

(12.2): Hợp đồng cho vay số 77/2017/HDTĐ/TTKD HKM/04 ngày 21/05/2018 giữa TP bank và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 491.200.000 VNĐ
- Mục đích: Thanh toán tiền mua ô tô
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của khách hàng
- Số dư tại ngày 30/06/2021: 210.380.004 VNĐ
- Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 98.239.992 VNĐ

(12.3): Hợp đồng cho vay số 237/2018/HDTĐ/TTKD HKM/02 ngày 14/06/2018 giữa TP bank và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 519.000.000 VNĐ
- Mục đích: Thanh toán tiền mua ô tô
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của khách hàng
- Số dư tại ngày 30/06/2021: 185.513.329 VNĐ
- Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 103.800.000 VNĐ

(12.4): Hợp đồng cho vay số 237/2018/HDTĐ/TTKD HKM/03 ngày 07/01/2019 giữa TP bank và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 5.215.000.000 VNĐ
- Mục đích: Thanh toán tiền mua ô tô
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của khách hàng
- Số dư tại ngày 30/06/2021: 2.607.499.990 VNĐ
- Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.043.000.004 VNĐ